

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 218/2020/DS-PT  
Ngày: 19 và 25-6-2020  
“V/v tranh chấp đòi tiền bồi  
thường giá trị quyền sử dụng  
đất do đất bị thu hồi”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Cảnh.

*Các Thẩm phán:*

1. Ông Trần Văn Quán.
2. Bà Đinh Thị Ngọc Yến.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Yến Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 19 và ngày 25 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 236/2020/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2020 về “Tranh chấp đòi tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất do đất bị thu hồi”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 25/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện CG bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 270/2020/QĐ-PT ngày 21 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Lê Văn Th, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp 3, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An.

**Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1941.

Địa chỉ: Ấp 2/5, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An.

2. Ông Đoàn T An, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp 2/5, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trần Thị Mối, sinh năm 1926.

Địa chỉ: Ấp 3, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An.

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1945.

Địa chỉ: Ấp 2, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, Th phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1946.

4. Bà Lê Thị Nh, sinh năm 1947.

5. Bà Lê Thị Đg, sinh năm 1951.

6. Bà Lê Thị Đm, sinh năm 1954.

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An.

7. Bà Lê Thị Tr, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp 1, xã H Phước, huyện Nhà Bè, Th phố Hồ Chí Minh.

8. Bà Trần Thị T, sinh năm 1948.

9. Bà Trần Thị U, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Ấp 2/5, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An.

**Người kháng cáo:** Ông Lê Văn Th.

(Ông Th, ông A, ông An, bà Đg, bà Tr có mặt tại phiên tòa; những đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2018 quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Lê Văn Th trình bày:* Ông yêu cầu ông Nguyễn Ngọc A và ông Đoàn T An trả lại số tiền 122.000.000 đồng, tương ứng với phần diện tích đất 455,9m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 03, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp 3, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An đã được Ủy ban nhân dân huyện CG thu hồi và giao cho Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và Thương Mại Thái Sơn (sau đây gọi tắt là Công ty Thái Sơn) vào năm 2007 và Công ty đã giao tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất này cho ông Nguyễn Ngọc A và ông Đoàn T An nhận xong.

Về nguồn gốc thửa đất số 03, tờ bản đồ số 10, ông nghe gia đình kể lại là trước năm 1975 trên đất có cây bần và các loại cây thiên nhiên khác tự mọc cha ông tên Lê Văn Mười khai hoang để trồng lá dừa nước vì đất trũng không cấy lúa được. Đến năm 1997, cha ông để lại cho ông sử dụng liên tục bằng hình thức thỉnh thoảng đốn lá xài. Thời điểm cha ông sử dụng đất chưa được đứng tên trên sổ mục kê. Sau khi cha ông cho lại ông, diện tích đất nhỏ nên ông không tiến hành thủ tục kê khai. Đến 2007, ông được biết Ủy ban nhân dân huyện CG ra Quyết định thu hồi thửa đất số 03 nhưng loại đất thu hồi là đất thổ và người đứng tên bị thu hồi là ông Nguyễn Ngọc A. Ông đã làm đơn khiếu nại Quyết định thu hồi ra Ủy ban nhân dân xã LH nhưng không giải quyết đơn của ông. Sau đó, Trung T phát triển Quỹ đất mới giao tiền bồi thường cho ông A. Do trước đó ông chỉ biết ông A là người ký nhận tiền bồi thường nên tại đơn khởi kiện ông chỉ yêu cầu ông A trả lại số tiền bồi thường mà ông A đã nhận, nhưng nay biết ông A và ông An cùng nhận số tiền trên nên ông yêu cầu ông A và ông An cùng nhau trả cho ông số tiền 122.000.000 đồng là tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 03 của ông. Ông không đồng ý với giá bồi thường của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư về số tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất thửa đất

số 03 là 90.000 đồng/m<sup>2</sup>, diện tích đất bị thu hồi là 455,9m<sup>2</sup> tương ứng với số tiền 41.031.000 đồng vì thời điểm đó ông không đồng ý giá trị bồi thường như trên nên hiện tại ông khởi kiện là tính theo giá trị quyền sử dụng đất ở thời điểm hiện tại là khoảng gần 270.000 đồng/m<sup>2</sup> nên ông yêu cầu ông A và ông An trả lại cho ông số tiền 122.000.000 đồng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Ngọc A trình bày:* Nguồn gốc thửa đất số 03, tờ bản đồ số 10, diện tích 455,9m<sup>2</sup>, loại đất thổ, ông đã được đứng tên trên sổ mục kê. Sổ mục kê được duyệt vào tháng 8 năm 2003 nhưng ông là người đã quản lý, sử dụng đất trước đó vào năm 1984. Thửa đất này do anh vợ của ông là ông Trần Văn Túc (cha vợ của ông Đoàn T An) cho lại ông sử dụng vào năm 1984. Sau này mẹ vợ của ông Đoàn T An lấy lại một phần diện tích là 310m<sup>2</sup> cho vợ chồng ông An và ông cũng đồng ý. Việc lấy lại chỉ là thỏa thuận miệng, không có giấy tờ gì. Sau đó, phần diện tích của ông chỉ còn 145,9m<sup>2</sup>, phần diện tích của ông An là 310m<sup>2</sup>, phần của ai người đó quản lý, sử dụng. Đất này ông để trồng, còn phần lá dừa nước là tự mọc. Mặc dù đã tách cho ông An nhưng khi làm sổ mục kê vào năm 2003 ông vẫn được đứng tên trọn diện tích 455,9m<sup>2</sup>, ông An cũng không có tranh chấp gì. Cả ông và ông An đều chưa tách diện tích ra và chưa tiến hành kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2007, Ủy ban nhân dân huyện CG thu hồi thửa đất số 03, loại đất thổ. Đến ngày 17/7/2008 ông nhận được số tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất bị thu hồi là 138.373.040 đồng (bao gồm 3 thửa đất bị thu hồi là thửa số 03, thửa số 11 và thửa số 120, trong đó số tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 03 với diện tích 455,9m<sup>2</sup> là 41.031.000 đồng). Sau khi nhận tiền về, giữa ông và ông An đã tự thỏa thuận với nhau, ông đưa cho ông An số tiền 30.000.000 đồng tương ứng với phần diện tích 310m<sup>2</sup> của ông An thuộc thửa đất số 03. Nay ông Th yêu cầu ông trả lại số tiền 122.000.000 đồng là tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất bị thu hồi của thửa đất số 03 thì ông không đồng ý và ông cũng không đồng ý trả lại số tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 03 mà ông đã nhận là 41.031.000 đồng, trong đó phần của ông An là 30.000.000 đồng, của ông là số tiền còn lại.

*Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn Đoàn T An trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của ông A. Ông A là cậu vợ của ông. Nguồn gốc thửa đất số 03, tờ bản đồ số 10, loại đất thổ, diện tích 455,9m<sup>2</sup> như ông A trình bày là đúng. Ông không đồng ý với yêu cầu của ông Th vì thửa đất số 03 từ lúc được kê biên và bị thu hồi đều là đất thổ, không phải đất trồng lúa như ông Th trình bày. Sau khi ông và ông A được nhận tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất thì phần diện tích của ông và của ông A đã được xác minh, xác định rõ ràng, cụ thể qua Mạnh Trch đo địa chính số 10-2016. Ông không đồng ý trả lại số tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 03 mà tương ứng với phần giá trị diện tích đất của ông là 30.000.000 đồng, cũng như không đồng ý với số tiền 122.000.000 đồng mà ông Th yêu cầu.

*Trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị H, bà Lê Thị Đ, bà Lê Thị Nh, bà Lê Thị Đg, bà Lê Thị Đm, bà Lê Thị Tr trình bày:* Các bà là chị của ông Lê Văn

Th, cha các bà là ông Lê Văn Mười, sinh năm 1919, đã chết khoảng năm 1996, mẹ là bà Trần Thị Mới, sinh năm 1926, hiện còn sống. Cha mẹ của các bà có tất cả 08 người con như ông Th trình bày. Các bà thống nhất với lời trình bày của ông Th về nguồn gốc thửa đất số 03, tờ bản đồ số 10. Thửa đất này có nguồn từ cha các bà để lại, cha các bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc chưa lập gia đình, các chị em có canh tác chung với cha mẹ. Nay phần đất trên các bà đều thống nhất để lại cho ông Th quản lý và sử dụng vì ông Th là con trai U, ở nhà thờ và còn chăm sóc mẹ. Nay ông Th tranh chấp với ông A, các bà không có ý kiến gì, cũng không tranh chấp gì với ông Th về phần đất này. Do bận công việc không sắp xếp được thời gian nên các bà xin vắng mặt trong quá trình Tòa án hòa giải, xét xử cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 99/2018/QĐST-DS ngày 12/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh Long An quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số: 322/2018/TLST-DS, ngày 20/8/2018, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, trả lại tiền do đất bị thu hồi”, giữa:

*Nguyên đơn:* Ông Lê Văn Th, sinh năm 1968, cư trú tại: Ấp 3, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An.

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1941, cư trú tại: Ấp 2/5, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đoàn T An, sinh năm 1967, cư trú tại: Ấp 2/5, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An;

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1945, cư trú tại: Ấp 2, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh;

3. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1946, cư trú tại: Ấp 3, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An;

4. Bà Lê Thị Nh, sinh năm 1947, cư trú tại: Ấp 3, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An;

5. Bà Lê Thị Đg, sinh năm 1951, cư trú tại: Ấp 3, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An.

6. Bà Lê Thị Đm, sinh năm 1954, cư trú tại: Ấp 3, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An.

7. Bà Lê Thị Tr, sinh năm 1956, cư trú tại: Ấp 1, xã H Phước, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh.

8. Bà Trần Thị Mười, sinh năm 1926, cư trú tại: Ấp 3, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An;

2. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án:

- Ông Lê Văn Th không được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đó, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác so với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật tranh chấp.

- Án phí: Hoàn lại cho ông Lê Văn Th tạm ứng án phí 3.050.000 đồng (ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009178 ngày 19/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CG, tỉnh Long An.

3. Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 17/10/2018, ông Lê Văn Th kháng cáo và ngày 29/10/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị theo hướng hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 99/2018/QĐST-DS ngày 12/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện CG.

Tại Quyết định giải quyết việc kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 01/2019/QĐ-PT ngày 17/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An quyết định:

1. Hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 99/2018/QĐST-DS ngày 12/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh Long An.

Giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện CG giải quyết theo thủ tục chung.

Về tiền tạm ứng án phí sơ thẩm sẽ được Tòa án quyết định khi giải quyết lại vụ án.

2. Ông Lê Văn Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Văn Th số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0009337 ngày 22/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CG, tỉnh Long An.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 25/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện CG đã căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Th đòi ông Nguyễn Ngọc A và ông Đoàn T An trả lại số tiền 122.000.000 đồng.

Về án phí: Ông Lê Văn Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 6.100.000 đồng. Do ông Th đã có nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Phiếu thu số 0009178 ngày 19/8/2018 với số tiền là: 3.050.000 đồng và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Phiếu thu số 0009337 ngày 22/10/2018, tổng cộng: 3.350.000 đồng được chuyển sang án phí sung công quỹ Nhà nước. Ông Lê Văn Th còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 2.750.000 đồng.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền - nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 10/3/2020, ông Lê Văn Th kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Phản tranh luận tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn Lê Văn Th vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Ông Th yêu cầu ông A và ông An trả lại cho ông số tiền 122.000.000 đồng, mặc dù ông A nhận tiền bồi thường là 41.031.000 đồng nhưng ông A đã khai gian dối để lấy phần đất của ông và được 02 lô đất tái định cư. Vì phần đất thuộc thửa đất số 03, tờ bản đồ số 10 nêu trên là của cha ông khai hoang, trồng dừa nước lấy lá xài từ sau năm 1975 đến khi Nhà nước thu hồi giao cho Công ty Thái Sơn.

- Ông Đoàn T An không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chỉ đồng ý với bản án sơ thẩm. Việc ông Th trình bày là hoàn toàn không có căn cứ.

- Ông Nguyễn Ngọc A không tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

Căn cứ vào chứng cứ thể hiện trong hồ sơ xác định thửa đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng theo sổ mục kê thì thửa đất này đứng tên ông A. UBND huyện CG đã ban hành Quyết định số 11618/QĐ-UBND ngày 02/11/2007 thu hồi đất của ông A trong đó có 455,9m<sup>2</sup> giao cho Công ty Thái Sơn, ông A đã nhận tiền bồi thường theo Quyết định này.

Căn cứ vào Mảnh Trích đo địa chính số 10-2016 xác định phần đất tranh chấp có vị Tr tiếp giáp như sau: Tây giáp thửa số 2 của hộ ông Trần Văn Túc, Nam giáp thửa số 120 của hộ ông A, Bắc và Đông giáp thửa số 407 của hộ ông Giêng Xuân Giêng. Như vậy qua xác định vị Tr thửa đất tranh chấp có thể xác định lời khai của ông A và ông An là phù hợp vì phần đất tranh chấp tiếp giáp với thửa đất của ông Túc nên có cơ sở xác định nguồn gốc thửa đất này do ông Túc cho lại ông A, đồng thời phù hợp với việc ông A đứng tên sổ mục kê với thửa đất này. Theo lời khai của 03 nhân chứng đều xác định ông Th có đốn lá sử dụng nhưng loại lá này là cây thiên nhiên tự mọc hoang, không nhất thiết phải khai hoang như ông Th trình bày. Đồng thời ông Th khai là đã quản lý, sử dụng thửa đất này là đốn lá mọc hoang chứ không có xây dựng nhà ở, công trình kiến trúc trên đất hay canh tác thường xuyên. Ông Th cũng không chứng minh được ông là chủ sở hữu hợp pháp thửa đất tranh chấp trên và lời khai của các chị ông Th và lời khai của 03 nhân chứng trên không đủ cơ sở chứng minh quyền sử dụng thửa đất trên là của ông Th.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

## 1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Lê Văn Th kháng cáo hợp lệ, vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H, bà Lê Thị Đ, bà Lê Thị Nh, bà Lê Thị Đm, bà Trần Thị T, bà Trần Thị U có đơn yêu cầu xin vắng, căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn xét xử.

## [2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 10, diện tích 455,9m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp 3, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định và đã được Ủy ban nhân dân huyện CG thu hồi theo Quyết định số 11618/QĐ-UBND ngày 02/11/2007.

Căn cứ Quyết định số 2982/QĐ-UB ngày 04/6/2015 của Ủy ban nhân dân huyện CG và Công văn số 601/BQLDAĐTXD-PTQĐ ngày 30/10/2019 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện CG, phần đất trên được bồi thường với số tiền 41.031.000 đồng.

[2.2] Căn cứ vào quyền số 1, Sổ mục kê đất của Ủy ban nhân dân xã LH, huyện CG lập ngày 09/5/2003 thì phần đất trên do ông Nguyễn Ngọc A quản lý, sử dụng. Sau đó, ông A cho lại ông Đoàn T An diện tích 310m<sup>2</sup> nên còn lại 145,9m<sup>2</sup>.

Theo Khoản 15 Điều 4 Luật Đất đai năm 2003 có quy định “*Sổ mục kê đất đai là sổ được lập cho từng đơn vị xã, phường, thị trấn để ghi các thửa đất và các thông tin về thửa đất đó*”. Mặc dù theo Công văn số 1568/BTNMT-ĐKTKĐĐ ngày 25/4/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì Sổ mục kê đất không được coi là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai nhưng đã thể hiện người sử dụng đất là ông Nguyễn Ngọc A, không phải gia đình ông Lê Văn Mười, bà Trần Thị Mới hoặc ông Lê Văn Th.

[2.3] Ông Lê Văn Th cho rằng vào thời điểm trước năm 1975 ông Lê Văn Mười khai hoang để trồng lá dừa nước, đến năm 1997 ông Mười để lại cho ông Th sử dụng nhưng không có tài liệu chứng minh việc sử dụng đất của ông Mười và ông Th. Mặt khác, ông Th thừa nhận rằng trên đất có nhiều là loại cây thiên nhiên tự mọc nên không nhất thiết khai hoang để trồng lá; việc khai thác lá để xài không hẳn là hình thức sử dụng đất. Đồng thời ông Th khai là đã quản lý, sử dụng thửa đất này là đồn lá mọc hoang chứ không có xây dựng nhà ở, công trình kiến trúc trên đất hay canh tác thường xuyên như đại diện Viện kiểm sát nhận định là có căn cứ.

[2.4] Ông Huỳnh Văn Leo, ông Trần Văn Tuấn và ông Giêng Văn Phúc có lời khai cho thấy ông Th có đồn lá xài nên phần đất tranh chấp là của gia đình ông Th là chưa đủ căn cứ bởi lẽ như đã phân tích trên, việc khai thác lá để xài không đồng nghĩa với việc sử dụng đất nên không thể cho rằng phần đất trên thuộc quyền sử dụng của ông Th. Hơn nữa, theo vị Tr đất tiếp giáp như sau: Tây giáp thửa số 2 của hộ ông Trần Văn Túc, Nam giáp thửa số 120 của hộ ông A,

Bắc và Đông giáp thửa số 407 của hộ ông Giêng Xuân Giêng. Như vậy qua xác định vị Tr thửa đất tranh chấp có thể xác định lời khai của ông A và ông An là phù hợp vì phần đất tranh chấp tiếp giáp với thửa đất của ông Túc nên có cơ sở xác định nguồn gốc thửa đất này do ông Túc cho lại ông A.

Từ đó thấy rằng việc ông Lê Văn Th cho rằng thửa đất số 03, tờ bản đồ số 10, diện tích 455,9m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp 3, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng của ông Th và yêu cầu ông Nguyễn Ngọc A, ông Đoàn Tuấn An hoàn trả lại số tiền 122.000.000 đồng là không có cơ sở nên Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Văn Th là hoàn toàn có căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông Th là không có căn cứ chấp nhận; lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Văn Th phải chịu án phí như án sơ thẩm. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chuyển phần tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0009337 ngày 22/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CG sang án phí sơ thẩm tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST là không phù hợp. Bởi lẽ, khoản tiền này đã được quyết định tại Quyết định giải quyết việc kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 01/2019/QĐ-PT nêu trên nên cần sửa án sơ thẩm về án phí cho phù hợp.

[4] Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn Th phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Khoản 1 Điều 308, Điều 293 và Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn Th.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung và sửa án sơ thẩm về án phí.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Th đòi ông Nguyễn Ngọc A và ông Đoàn T An trả lại số tiền 122.000.000 đồng.

2. Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Lê Văn Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.100.000 đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai thu số 0009178 ngày 19/8/2018 với số tiền là 3.050.000 đồng. Ông Lê Văn Th còn phải nộp tiếp số tiền 3.050.000 đồng.

3. Về án phí phúc thẩm: Buộc ông Lê Văn Th phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng mà ông Th đã tạm nộp theo biên lai thu số

0002114 ngày 10/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CG, tỉnh Long An.

4. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Cảnh**